

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

57-59 THÙY VÂN, PHƯỜNG 2, TP. VŨNG TÀU

MÃ SỐ THUẾ: 3 5 0 0 1 0 3 3 1 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2019

(TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN			
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	551,773,578,853	546,092,812,469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	600,053,113	1,222,166,326
1. Tiền	111	600,053,113	1,222,166,326
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	550,777,190,120	544,374,297,261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	571,317,636,412	566,492,932,275
2. Trả trước cho người bán	132	2,219,772,000	2,231,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,893,127,743	1,302,961,021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(25,653,346,035)	(25,653,346,035)
IV. Hàng tồn kho	140	23,976,413	217,907,215
1. Hàng tồn kho	141	23,976,413	217,907,215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	372,359,207	278,441,667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	36,589,807	45,007,139
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	335,769,400	233,434,528
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200	109,003,569,957	110,751,053,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	83,208,702,979	85,605,865,435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,949,750,237	6,438,976,433
- Nguyên giá	222	29,089,911,549	30,515,281,263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(24,140,161,312)	(24,076,304,830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227	78,258,952,742	79,166,889,002
- Nguyên giá	228	87,114,637,241	87,114,637,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8,855,684,499)	(7,947,748,239)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	25,390,785,478	24,730,785,478
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	25,390,785,478	24,730,785,478
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	404,081,500	414,402,608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	404,081,500	414,402,608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	660,777,148,810	656,843,865,990

NGUỒN VỐN			
C NỢ PHẢI TRẢ	300	431,843,090,949	425,618,020,873
I. Nợ ngắn hạn	310	431,843,090,949	425,618,020,873
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	331,863,000,000	331,863,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26,335,638,858	4,148,200,043
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	50,523,000	65,936,127
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,293,900,822	1,330,404,509
5. Phải trả người lao động	314	1,398,123,603	1,128,060,767
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	65,131,726,130	59,087,660,808
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,189,192,744	27,178,572,827
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	580,985,792	816,185,792
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333	-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	-	-

D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	228,934,057,861	231,225,845,117
I. <u>Vốn chủ sở hữu</u>	410	228,934,057,861	231,225,845,117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	230,000,000,000	230,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,184,632,215	4,184,632,215
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	110,065,677	110,065,677
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5,360,640,031)	(3,068,852,775)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. <u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	660,777,148,810	656,843,865,990

LẬP BIỂU

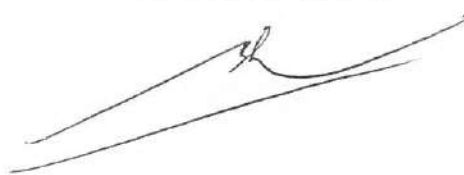
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Nam



Nguyễn Sơn Hải




Đỗ Thị Phong Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ: 57-59 Thùy Vân, Phường 2 - TP Vũng Tàu

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	Thuyết minh	NĂM 2019	
				Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51,345,745,071	16,786,639,388
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch (10=01-02)	10		51,345,745,071	16,786,639,388
4	Giá vốn hàng bán	11		52,211,982,882	16,318,881,312
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch (20=10-11)	20		(866,237,811)	467,758,076
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,828,386,720	49,261,166,205
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		6,044,065,322	46,086,765,000
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,044,065,322	46,086,765,000
8	Chi phí bán hàng	25		66,661,714	216,162,310
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,651,201,274	4,331,394,749
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (25+26))	30		(2,799,779,401)	(905,397,778)
11	Thu nhập khác	31		820,909,091	8,454,545
12	Chi phí khác	32		312,914,669	424,875,146
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		507,994,422	(416,420,601)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30 + 40)	50		(2,291,784,979)	(1,321,818,379)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			102,334,872
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,291,784,979)	(1,424,153,251)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

(Signature)



Nguyễn Sơn Hải

Nguyễn Thanh Nam

Đỗ Thị Phong Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Mã số	NĂM NAY	
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55,710,480,490	36,947,537,961
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(25,289,940,636)	(24,353,757,687)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,355,812,889)	(7,469,919,794)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(689,609,863)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(108,328,795)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,165,879,517	7,868,220,126
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29,755,879,608)	(10,717,223,053)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(1,525,273,126)	1,476,918,895
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	903,000,000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	159,913	262,890
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	903,159,913	262,890
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(137,000,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(699,175,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(836,175,000)
1	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = (20+30+40)	50	(622,113,213)	641,006,785
2	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,222,166,326	581,159,541
3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 = (50+60+61)	70	600,053,113	1,222,166,326

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Nam

Nguyễn Sơn Hải

Đỗ Thị Phong Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam là Công ty Cổ phần, được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Du lịch Thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3500103312, ngày 28 tháng 04 năm 2011.

Ngày 01 tháng 05 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động.

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Du lịch Thương Mại Nông nghiệp Việt Nam.
- Tên viết bằng tiếng nước ngoài: Viet Nam Agriculture Tourism Trading Joint Stock Company.

- Tên viết tắt: AGRITOUR.
- Trụ sở chính: 57-59 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Điện thoại: 0254.3852177-3853174 ; Fax: +84 3853177
- Vốn điều lệ: 230.000.000.000 đồng Việt Nam, (Hai trăm ba mươi tỷ đồng).

• DANH SÁCH CÁC CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP:

TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam	5.290.000	52.900.000.000	23,0
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	8.440.000	84.400.000.000	36,7
Công ty CP Đầu tư Nông Nghiệp Sài Gòn	5.743.265	57.432.650.000	24,97
Và 74 cổ đông khác	3.526.735	35.267.350.000	15,33

• HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2015
Ông Đặng Tiểu Bình	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2018
Bà Đỗ Thị Phong Lan	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04

Bà Đào Thị Oanh Thành viên HĐQT
Phạm Thanh Cần Thành viên HĐQT

năm 2018
Bổ nhiệm ngày 20 tháng 07
năm 2015
Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10
năm 2019

Trong đó: Ông Đặng Tiểu Bình miễn nhiệm ngày 30/03/2019; Bà Đào Thị Oanh miễn nhiệm ngày 31/07/2019 theo Nghị Quyết đại hội cổ đông số 01/NQ/AGT-ĐHCD ngày 16/10/2019

• **BAN KIỂM SOÁT**

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Cuối	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2018
Bà Đinh Thị Bạch Yến	Thành viên ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Thành viên ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2018

Trong đó: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao miễn nhiệm theo Nghị Quyết đại hội cổ đông số 01/NQ/AGT-ĐHCD ngày 16/10/2019

• **BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Đỗ Thị Phong Lan	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2018
Ông Phạm Xuân Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2018
Bà Đào Thị Oanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
Ông Nguyễn Sơn Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2019

Trong đó: Bà Đào Thị Oanh nghỉ theo chế độ hưu trí theo quyết định số số 03/QĐ/AGT-HĐQT ngày 25/07/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Kinh doanh du lịch, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh dịch vụ xoa bóp, karaoke, vũ trường;

- ✓ Kinh doanh du lịch lữ hành trong nước, kinh doanh lữ hành quốc tế; kinh doanh vận chuyển khách và các dịch vụ về du lịch, quảng cáo và văn hóa;
- ✓ Kinh doanh xuất nhập khẩu cà phê, hoa quả và thực phẩm chế biến; đại lý các mặt hàng phục vụ du lịch và phục vụ sản xuất nông nghiệp; kinh doanh các mặt hàng nông sản, vật tư trang trí nội thất phục vụ du lịch và nông nghiệp; kinh doanh đại lý hàng tiêu dùng;
- ✓ Kinh doanh vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;
- ✓ Đại lý các mặt hàng phục vụ du lịch và phục vụ sản xuất nông nghiệp; Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

- + Khách sạn Mỹ Lệ
- + Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- + Công ty CP Tập đoàn Quốc Tế Năm Sao
- + NHNo & PTNT Việt Nam
- + Công ty CP Đầu tư Nông Nghiệp Sài Gòn

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/ 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà được ghi nhận vào tài khoản “chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại (theo quy định tại thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo .

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài

lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi theo riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần góp vốn vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu về thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản thu đã quá hạn từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc , thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản khác	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dụng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và

tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập.
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Chi phí sửa chữa có phát sinh lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu và trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ “về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” và thông tư số 155/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 07 năm 2009 Của Bộ tài chính “Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của công ty nhà nước”. Năm 2010 công ty tạm trích, phần trích chính thức sẽ được Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam phân bổ sau khi báo cáo tài chính được phê duyệt.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán.

Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Doanh nghiệp chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

h) Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

c) Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp, tài khoản 642 có thể được mở thêm các tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý ở doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền		
1.1 Tiền mặt	438,296,656	1.043.195.493
- Văn Phòng Công ty + KS Mỹ Lệ	438,296,656	1.043.195.493
+ VND	438,296,656	1.043.195.493
+ USD	-	-
- Ban QLDA mở rộng KS Mỹ Lệ	-	-
- Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	-	-
- Chi nhánh TP.Hà Nội	-	-
- Chi Nhánh Miền Trung	-	-
1.2 Tiền gửi ngân hàng	161.756.457	178.970.833
* Văn Phòng Công ty + KS Mỹ Lệ	158.065.032	175.279.408
VND	143.311.828	160.220.429
Tiền gửi ngân hàng BIDC CN TP. Hồ Chí Minh	14.164.360	14.164.360
Tiền gửi NH VIETCOMBANK VT	105.144.155	16.282.777
Tiền gửi ngân hàng NNVN ẦU	6.720.940	66.075.927
Tiền gửi ngân hàng NNSGON	923.132	1.052.732
Tiền gửi NH ĐT & PT CN BR - VTầu	932.376	13.551.808
Tiền gửi NH ĐT & PT VN – CN HÀM NGHI	0	148.747
Tiền Gửi NHNo&PTNT Quận Phú nhuận	777.549	777.549
Tiền gửi NHNo Chi Nhánh Trường Sơn	13.667.368	47.524.468
Tiền gửi NH SHB Chi Nhánh Vũng Tàu	981.948	642.061
USD	14.753.204	15.058.979
Tiền Gửi NH VIETCOMBANK USD	6.478.568	6.784.343
Tiền gửi NH ĐT VÀ PT VN - CHI NHÁNH HÀM NGHI	1.222.221	1.222.221
USD		
Tiền gửi NHNo SÀI GÒN USD	4.854.932	4.854.932
	2.197.483	
Tiền gửi NH Đầu tư & PT CAMBODIA-BIDC		2.197.483
* Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.691.425	3.691.425
VND	2.940.953	2.940.953

Công ty CP Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam
Địa chỉ: 57-59 Thủy Vân, phường 2, TP. Vũng Tàu, BR-VT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2019

Ngân hàng Nông Nghiệp – CN Sài Gòn	1.260.528	1.260.528
Ngân hàng Nông Nghiệp – CN Hải Châu	1.680.425	1.680.425
USD	750.472	750.472
Tiền Gửi USD NH NNg nghiệp SGòn	750.472	750.472

1.3 Tiền đang chuyển

1.4 Các khoản tương đương tiền

Cộng	600.053.113	1.222.166.326
-------------	--------------------	----------------------

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Cuối năm	Đầu năm
	571,267,113,412	568.791.072.877
	463,779,213,910	495.781.142.302
Cộng	571,267,113,412	568.791.072.877

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
- Tạm ứng	1,926,901,393	883.959.771
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác.	932,501,250	262.084.604
Cộng	2,859,402,643	1.146.044.375

4. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm	Đầu năm
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
Cộng		

5. Nợ xấu

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc nợ	Giá gốc nợ
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

6. Hàng tồn kho:

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	14,734,028		105.441.097	
- Hàng hóa;	9,242,385		112.466.118	
Cộng	23,976,413		217.907.215	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Xây dựng cơ bản dở dang.

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;				
- XDCB;	25,390,785,478		24.730.785.478	
+ Công trình Khách sạn Mỹ lệ 5 sao - Vũng Tàu	25,390,785,478		24.730.785.478	
- Sửa chữa.				
Cộng	25,390,785,478		24.730.785.478	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	25,659,656,240	2,142,781,690	25,661,383,333	146,705,000	0	30.515.281.263
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD hoàn thành						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do đ/chỉnh QT						
Số dư cuối năm	25,659,656,240	2.142.781.690	2,566,138,333	146,705,000	0	30.515.281.263
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19,609,562,353	1,753,899,144	2.566.138.333	146.705.000		24,076,304,830
- Khấu hao trong năm	1,387,778,580	101,447,616				1,489,226,196
- Tăng khác						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán			1,425,369,714			
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	20,997,340,933	1,855,346,760	611,268,619	146.750.000		25,565,531,026
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	6,050,093,887	388,882,546	0	0		6,438,976,433
- Tại ngày cuối năm	4,662,315,307	287,434,930	0	0		4,949,750,237

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	87,114,637,241	-	-	-	87,114,637,241
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ D.Nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-

Công ty CP Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam

Địa chỉ: 57-59 Thùy Vân, phường 2, TP. Vũng Tàu, BR-VT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2019

- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	87,114,637,241	-	-	-	87,114,637,241

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	7,947,748,239	-	-	7,947,748,239
- Khấu hao trong năm	907.936.262			907.936.262
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,855,684,499			8,855,684,499

Giá trị còn lại của TSCĐVH

- Tại ngày đầu năm	79.166.889.002	79.166.889.002
- Tại ngày cuối năm	78,258,952,742	78,258,952,742

10. Chi phí trả trước

- Các khoản chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	459.409.747	440.671.307
Cộng	459.409.747	440.671.307

11. Vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Trong năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Giá trị	Tăng	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	331.863.000.000		331.863.000.000
Cộng	331.863.000.000		331.863.000.000

12. Phải trả người bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25,730,866,858	4.148.200.043
- Phải trả cho các đối tượng khác	25,730,866,858	4.148.200.043
Cộng	25,730,866,858	4.148.200.043

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	334,328,403	1,435,307,400	1,565,558,147	464,579,150
- Thuế TND.nghiệp	(335,769,400)			-
- Thuế TNDN bổ sung	102.334.872	102.334.872		-
- Thuế TNCN	221,242,959	269,475,948	192,187,728	143,954,739
- Thuế khác (Thuê đất)	751,895,788	171,035,280	-	580,860,508
- Phí, lệ Phí	139,145,788		-	139,145,788
- Thuế Môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1,110,843,538	1,875,818,628	1,757,745,875	1,328,540,185

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
* Ngắn hạn		
- Trích trước Lãi vay ngắn hạn	65,131,726,130	59.087.660.808
Cộng	65,131,726,130	59.087.660.808

15. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
* Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	213109214	176.006.914
- Bảo hiểm xã hội; y tế, thất nghiệp	513814136	426.956.556
- Cổ tức phải trả;	2.931.851.500	2.931.851.500
- Phải trả hãng hàng không Quốc gia Việt Nam	-33,725,100	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,530,417,894	23.486.841.211
Cộng	5,189,192,744	27.021.656.181

16. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng Nợ phải thu khó đòi	25.653.346.035	25.653.346.035
Cộng	25.653.346.035	25.653.346.035

17. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư xưa chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1		2	3	4
Số dư đầu năm	230,000,000,000	4.131.520.081	110,065,677	(3,068,852,775)	227,041,212,902
- Tăng vốn trong năm					
- Lỗ trong năm				(2,291,787,256)	(2,291,787,256)
- Trích lập các quỹ					
- Chia cổ tức 2017					

- Tăng khác (Thuế TNDN 2015+2016)					
- Giảm khác (Thuế GTGT 2015+2016)					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	230,000,000,000	4.184.632.215	110.065.677	(-5,360,640,031)	224,749,425,646

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Theo Đăng ký kinh doanh	Số cuối năm	Thực góp Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000
Cộng	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CÁC CỔ ĐÔNG:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
+ Ngân Hàng No & PTNT Việt Nam	5,290,000	52,900,000,000	23.00
+ Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	8,440,000	84,400,000,000	36.70
+ Công ty CP Đầu tư Nông Nghiệp Sài Gòn	5.743.265	57.432.650.000	24.97
+ Các cổ đông khác (74 cổ đông)	3.526.735	35.267.350.000	15.33

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toánCuối nămĐầu năm

Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cộng**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng thương mại	37,801,500,000	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,544,245,071	16.535.187.252
- Doanh thu dịch vụ (Nội bộ)		251.452.136
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Cộng	51,345,745,071	16.786.639.388

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa thương mại	37,756,500,000	0
- Giá vốn dịch vụ khách sạn	14,455,482,882	16.067.429.176
- Giá vốn Dịch vụ (Nội bộ)		251.452.136
- Giá vốn dịch vụ khác		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
Cộng	52,211,982,882	16.318.881.312

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162,190	262.890
- Lãi bán hàng trả chậm từ HĐKD	7,828,224,530	49.260.903.315
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	7,828,224,530	49.261.166.205

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay ngân hàng	6,044,065,322	46.086.765.000
- Chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	6,044,065,322	46.086.765.000

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	820,909,091	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	0	0
Cộng	820,909,091	0

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

	312,914,669	424.875.146
Cộng	312,914,669	424.875.146

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,651,201,274	4.331.411.249
Chi phí nhân viên quản lý	2,197,479,907	2.370.993.196
Chi phí BHXH - BHYT - BHMVL	103,954,994	126.389.677
Chi phí KPCĐ	7,930,920	9.473.066
Chi phí nhiên, vật liệu	19,704,515	13.582.708
Chi phí đồ dùng văn phòng	25,824,560	16.421.984
Chi phí khấu hao TSCĐ	119,858,124	120.503.808
Thuế, phí và lệ phí	178,596,220	175.035.280
Chi phí dự phòng nợ phải thu		0
Chi phí điện, nước, điện thoại	34,975,809	42.907.369
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	44,204,413	0
Chi Phí Dịch Vụ Mua Ngoài khác	758,922,961	903.076.302
Chi Phí Bằng Tiền Khác	159,748,851	553.027.859
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	66,661,714	216.162.310
Cộng	3,717,862,988	4.547.573.559

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3,214,648,218	3.893.286.114
- Chi phí nhân công;	4,338,688,860	8.267.805.837
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,277,304,332	2.410.076.090
- Chi phí dự phòng nợ phải thu;		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,546,482,980	4.726.705.458
- Chi phí khác bằng tiền.	790,360,310	1.375.911.074
	14,167,484,700	20.673.784.573

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(20%)	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102.334.872
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Cộng	102.334.872

10. Phân phối lợi nhuận năm 2017:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cách tính</u>	<u>Số tiền</u>
- LN trước thuế trên KQKD năm 2019	(1)	
- Thuế thu nhập phải nộp	(2)	
- LN sau thuế TNDN	(3)= (1) –(2)	

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN sẽ được tiến hành sau khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Nam



Nguyễn Sơn Hải



Đỗ Thị Phong Lan